

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 12 - 2023.

V/v yêu cầu chia tài sản chung sau khi
ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Minh Tiếp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tua
2. Bà Nguyễn Thị Như Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Ngọc Thắm - là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 254/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2020 về “Yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Ngọc Ng - sinh năm 1994 (Có mặt).

Cư trú: Ấp Phú Lợi, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Ông Trần Minh Kh - sinh năm 1993 (vắng mặt).

Cư trú: Ấp 5, xã Vị Thanh, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc Ng (gọi tắt là bà Ng) trình bày:

Trước đây giữa bà Ng và ông Kh có quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận, nhưng sau đó đã ly hôn theo bản án ly hôn số 49/2023/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. Về quan hệ hôn nhân và các vấn đề khác giữa bà Ng và ông Kh đã thoả thuận được. Riêng về tài sản chung thì chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn bà Ng, ông Kh không thể thoả thuận phân chia phần tài sản chung được nên bà Ng yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Tài sản chung giữa bà Ng và ông Kh bao gồm: 02 sổ tiết kiệm tổng giá trị 100.000.000đ do anh Kh đứng tên; 01 chiếc xe hiệu Yamaha Sirius biển kiểm soát 95C1.69910 trị giá 18.000.000đ mua vào năm 2019 do ông Kh đứng tên chủ sở hữu. Tất cả các tài sản trên hiện tại đều do ông Kh quản lý sử dụng. Nay bà Ng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Kh chia đôi số tiền 118.000.000đ theo đó ông Kh có trách nhiệm chia cho bà Ng số tiền 59.000.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Trần Minh Kh (gọi tắt là ông Kh) trình bày: Trước đây giữa ông Kh với bà Ng đã thực hiện xong thủ tục ly hôn. Tuy nhiên phần tài sản thì chưa giải quyết xong. Tài sản vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân bao gồm 02 sổ tiết kiệm 100.000.000đ và xe máy có giá trị 18.000.000đ đúng như bà Ng trình bày. Nay bà Ng yêu cầu chia đôi số tài sản trên thì ông Kh cũng thống nhất. Theo đó ông Kh đồng ý giao lại cho bà Ng số tiền 59.000.000đ, ông Kh được tiếp tục sử dụng chiếc xe để làm phương tiện đi lại và quản lý sử dụng sổ tiết kiệm. Đồng thời đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt ông Kh theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, để phân tích và đánh giá về những chứng cứ, những tình tiết của vụ án, hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện giữa bà Ng và ông Kh có quan hệ hôn nhân hợp pháp và hôn nhân của bà Ng, ông Kh được giải quyết bằng một bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy. Trong quá trình chung sống bà Ng, ông Kh có tạo lập được phần tài sản như trên. Như vậy, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự trong trường hợp này là “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

[1.2]. *Về thẩm quyền giải quyết:* Yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, thuộc loại án hôn nhân và gia đình, bị đơn ở địa bàn huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. Đối chiếu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[1.3]. Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn nhưng vẫn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự theo quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận và thống nhất số tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự thống nhất toàn bộ nội dung tình tiết của vụ án, nhưng do bị đơn có đơn xin vắng mặt nên không thể tiến hành hòa giải ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận và hòa giải thành đối với các đương sự.

[2.3]. Tại phiên tòa, một lần nữa Hội đồng xét xử đã làm rõ yêu cầu của nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã thống nhất số tài sản và thống nhất chia nên các đương sự không cần phải chứng minh. Xét yêu cầu nguyện vọng của các đương sự trong vụ kiện là phù hợp đúng quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của đương sự.

[3]. Từ những nhận định như trên Tòa án có căn cứ, chấp nhận toàn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương ứng với số tiền mỗi người được chia là 59.000.000đ. Theo đó bị đơn có quyền sở hữu số tiền trong

sổ tiết kiệm và chiếc xe, bị đơn có nghĩa vụ giao trả ½ giá trị cho nguyên đơn với số tiền 59.000.000đ theo quy định.

[4]. Về án phí sơ thẩm:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án được tính như sau “Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia” dựa vào danh mục án phí, lệ phí (ban hành kèm theo nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 14/12/2016) được tính như sau:

Bà Lê Thị Ngọc Ng chịu án phí với tổng số tiền giá trị tài sản là 59.000.000đ x 5% = 2.950.000đ.

Ông Trần Minh Kh chịu án phí với tổng số tiền giá trị tài sản là 59.000.000đ x 5% = 2.950.000đ.

[5]. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 33, Điều 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc Ng đối với ông Trần Minh Kh.

2. Buộc ông Trần Minh Kh có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Lê Thị Ngọc Ng ½ giá trị tài sản tương ứng với số tiền là 59.000.000đ (năm mươi chín triệu đồng).

3. Ông Trần Minh Kh được quản lý sử dụng số tiền trong sổ tiết kiệm (nếu còn) và chiếc xe hiệu Yamaha Sirius biển kiểm soát 95C1.69910 mang tên chủ sở hữu Trần Minh Kh.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí sơ thẩm:

4.1 Nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc Ng phải nộp án phí sơ thẩm là 2.950.000đ. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà Ng đã nộp 3.000.000đ theo phiếu thu số 17/2023 ngày 04/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Bà Lê Thị Ngọc Ng được nhận lại số tiền thừa 50.000đ (năm mươi ngàn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

4.2 Bị đơn Trần Minh Kh phải nộp án phí sơ thẩm số tiền là 2.950.000đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/12/2023) bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tổng đạt hợp lệ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Vị Thủy;
- THADS huyện Vị Thủy;
- Các đương sự;
- Công bố bản án;
- Lưu hồ sơ.

Châu Minh Tiếp